CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 17

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030703372 ngày 17 tháng 3 năm 2008 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh lần thứ nhất vào ngày 29 tháng 4 năm 2008). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.
Vốn góp thực tế đến 31/12/2012: 12.063.930.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thị trấn Thạnh Mỹ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 091.3401975

Văn phòng đại diện

- Địa chỉ: 35 Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511. 32816816
- Fax: (84) 0511. 3220320

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng;
- Thí nghiệm vật tư, thiết bị điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Khai thác, mua bán vật liệu xây dựng;
- Đào tạo nghề;
- Lập dự án đầu tư, lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35KV, thiết kế các công trình lưới điện đến 35 KV, điện chiếu sáng đô thị, giám sát công trình đường dây và trạm biến áp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2012 là 4 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 2 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Trương Chi Thông	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 06/03/2008
• Ông Trần Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/03/2008
• Ông Đỗ Văn Cần	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/03/2008
• Ông Đoàn Ngọc Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/03/2008

Ban kiểm soát

• Ông Nguyễn Viết Pa Sa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09/11/2009
• Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/03/2008
• Bà Đinh Thị Tuyết Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/03/2008

Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trần Hưng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/03/2008
• Ông Nguyễn Hữu Lập	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/04/2008

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC ĐÀ NẴNG

Trần Hưng

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL
Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 188/BCKT-AAC *Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2013*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 02/03/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 17. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ảnh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

S.Đ.K.K.D: 0400100707 - C.T.T.N.H.H KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Nguyễn Thị Thúy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1622/KTV

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**12.962.459.957**	**13.725.040.429**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**12.572.682.086**	**12.772.650.707**
1. Tiền	111	5	222.682.086	222.650.707
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	12.350.000.000	12.550.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**389.777.871**	**901.141.116**
1. Phải thu khách hàng	131		242.529.020	721.008.018
2. Trả trước cho người bán	132		76.000.000	96.680.000
3. Các khoản phải thu khác	135	7	71.248.851	83.453.098
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	**16.000.000**
1. Hàng tồn kho	141		-	16.000.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	**35.248.606**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	35.248.606
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.459.286.171**	**1.465.089.031**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.459.286.171**	**1.465.089.031**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	139.639.996	145.442.856
- Nguyên giá	*222*		*234.726.667*	*197.126.667*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(95.086.671)*	*(51.683.811)*
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*230*	9	1.319.646.175	1.319.646.175
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**14.421.746.128**	**15.190.129.460**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**825.848.908**	**978.931.310**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**825.848.908**	**978.931.310**
1. Phải trả người bán	312		60.000.000	247.640.000
2. Người mua trả tiền trước	313		15.000.000	41.850.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	478.358.973	647.819.881
4. Phải trả người lao động	315		254.422.180	28.804.678
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		18.067.755	12.816.751
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**13.595.897.220**	**14.211.198.150**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**11**	**13.595.897.220**	**14.211.198.150**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	11	12.063.930.000	12.063.930.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	11	1.531.967.220	2.147.268.150
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**14.421.746.128**	**15.190.129.460**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trần Hưng	Nguyễn Hữu Lập	Nguyễn Hữu Lập

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	12	1.631.225.065	1.326.104.991
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.631.225.065	1.326.104.991
4.	Giá vốn hàng bán	11	13	908.029.007	739.723.265
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**723.196.058**	**586.381.726**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	1.715.063.157	1.815.970.455
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		494.209.987	451.730.701
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**1.944.049.228**	**1.950.621.480**
11.	Thu nhập khác	31		-	-
12.	Chi phí khác	32		-	104
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**-**	**(104)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	15	**1.944.049.228**	**1.950.621.376**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15	486.688.352	493.165.699
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	15	**1.457.360.876**	**1.457.455.677**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	16	1.208	1.208

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trần Hưng	Nguyễn Hữu Lập	Nguyễn Hữu Lập

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	2.232.844.713	1.435.557.472
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(316.086.677)	(218.593.225)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(880.314.102)	(842.373.056)
4.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(696.240.534)	(11.764.513)
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.208.739	80.000.000
6.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(181.360.722)	(178.474.321)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**162.051.417**	**264.352.357**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(16.920.000)	(189.200.000)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.727.561.768	1.874.588.208
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.710.641.768**	**1.685.388.208**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**		-	-
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.072.661.806)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(2.072.661.806)**	**-**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(199.968.621)**	**1.949.740.565**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.772.650.707	10.822.910.142
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**12.572.682.086**	**12.772.650.707**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trần Hưng	Nguyễn Hữu Lập	Nguyễn Hữu Lập

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030703372 ngày 17 tháng 3 năm 2008 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh lần thứ nhất vào ngày 29 tháng 4 năm 2008). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng;
- Thí nghiệm vật tư, thiết bị điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Khai thác, mua bán vật liệu xây dựng;
- Đào tạo nghề;
- Lập dự án đầu tư, lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35KV, thiết kế các công trình lưới điện đến 35 KV, điện chiếu sáng đô thị, giám sát công trình đường dây và trạm biến áp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

4.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.6 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.8 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng theo mức thuế suất hiện hành là 25% .Ngoài ra, theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21 tháng 06 năm 2012 của Chính phủ về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2012.
- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm, hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

4.9 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	38.788.600	13.382.600
Tiền gởi ngân hàng	183.893.486	209.268.107
- Ngân hàng TMCP An Bình CN Đà Nẵng	*183.893.486*	*209.268.107*
Cộng	**222.682.086**	**222.650.707**

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	12.350.000.000	4.850.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	-	7.700.000.000
Cộng	**12.350.000.000**	**12.550.000.000**

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi dự thu tiền gửi có kì hạn	70.412.500	82.911.111
Thuế TNCN phải thu của CBNV	836.351	541.987
Cộng	**71.248.851**	**83.453.098**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	172.000.000	25.126.667	197.126.667
Mua sắm trong năm	37.600.000	-	37.600.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**209.600.000**	**25.126.667**	**234.726.667**
Khấu hao			
Số đầu năm	28.666.667	23.017.144	51.683.811
Khấu hao trong năm	41.293.337	2.109.523	43.402.860
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**69.960.004**	**25.126.667**	**95.086.671**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	143.333.333	2.109.523	145.442.856
Số cuối năm	**139.639.996**	**-**	**139.639.996**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết tại ngày 31/12/2012: 25.126.667 đồng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư xây dựng dự án thủy điện Sông Bung 3A	1.319.646.175	1.319.646.175
Cộng	**1.319.646.175**	**1.319.646.175**

UBND Tỉnh Quảng Nam đã ra Thông báo số 339/TB-UBND ngày 18/10/2012 về kết luận của chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp về rà soát quy hoạch và đầu tư các dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh. Theo đó, dự án Thủy điện Sông Bung 3A thuộc đối tượng bị ngừng nghiên cứu, đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	38.246.910	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	431.625.712	641.177.894
Thuế thu nhập cá nhân	8.486.351	6.641.987
Cộng	**478.358.973**	**647.819.881**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2011	**12.063.930.000**	**689.812.473**	**12.753.742.473**
Tăng trong năm	-	1.457.455.677	1.457.360.876
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	**12.063.930.000**	**2.147.268.150**	**14.211.198.150**
Số dư tại 01/01/2012	**12.063.930.000**	**2.147.268.150**	**14.211.198.150**
Tăng trong năm	-	1.457.360.876	1.457.360.876
Giảm trong năm	-	2.072.661.806	2.072.661.806
Số dư tại 31/12/2012	**12.063.930.000**	**1.531.967.220**	**13.595.897.220**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Cổ đông là tổ chức	8.100.000.000	8.100.000.000
+ Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	*5.600.000.000*	*5.600.000.000*
+ Công ty CP Thủy điện A Vương	*2.200.000.000*	*2.200.000.000*
+ Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Công nghệ	*300.000.000*	*300.000.000*
Các cổ đông là cá nhân	3.963.930.000	3.963.930.000
Cộng	**12.063.930.000**	**12.063.930.000**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ nhất ngày 29/04/2008, Công ty đăng ký vốn điều lệ là 100 tỷ đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2012, vốn thực góp tại Công ty là 12.063.930.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.147.268.150	689.812.473
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.457.360.876	1.457.455.677
Phân phối lợi nhuận	2.072.661.806	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.072.661.806	-
- Tạm chia cổ tức năm 2010 và 2011 (*)	*2.072.661.806*	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**1.531.967.220**	**2.147.268.150**

(*) Công ty tạm chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2010, 2011 với tỷ lệ 17,5% (trong đó năm 2010 là 5,5%, năm 2011 là 12%) theo Thông báo số 07/2012/DHP – HĐQT ngày 01/11/2012 của Hội đồng Quản trị.

12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp điện	-	318.181.818
Doanh thu khảo sát, thiết kế, thí nghiệm điện, đào tạo nghề	1.631.225.065	1.007.923.173
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.631.225.065**	**1.326.104.991**

13. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn sản phẩm xây dựng	-	208.659.000
Giá vốn sản phẩm thí nghiệm điện, khảo sát t.kế, đào tạo nghề	908.029.007	531.064.265
		-
Cộng	**908.029.007**	**739.723.265**

14. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi đã thu	1.644.650.657	1.733.059.344
Lãi dự thu tiền gửi có kì hạn	70.412.500	82.911.111
Cộng	**1.715.063.157**	**1.815.970.455**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.944.049.228	1.950.621.376
- Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động được ưu đãi	*228.986.071*	*25.609.439*
- LN kế toán trước thuế của hoạt động không được ưu đãi	*1.715.063.157*	*1.925.011.937*
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán trước thuế	102.000.000	102.000.000
- Điều chỉnh tăng (Thù lao HĐQT, BKS)	*102.000.000*	*102.000.000*
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.046.049.228	2.052.621.376
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động được ưu đãi	*330.986.071*	25.609.439
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động không được ưu đãi	*1.715.063.157*	*2.027.011.937*
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định hiện hành	511.512.307	513.155.344
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động được ưu đãi	*82.746.518*	*6.402.360*
- Thuế TNDN của hoạt động không được ưu đãi	*428.765.789*	*506.752.984*
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	24.823.955	19.989.645
- Thuế TNDN được miễn,giảm theo ưu đãi đầu tư	-	*3.201.180*
- Thuế TNDN được giảm theo TT 140/2012/TT-BTC	*24.823.955*	*16.788.465*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	486.688.352	493.165.699
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**1.457.360.876**	**1.457.455.677**

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.457.360.876	1.457.455.677
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.457.360.876	1.457.455.677
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.206.393	1.206.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.208**	**1.208**

17. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.456.700	129.113.546
Chi phí nhân công	1.154.561.562	909.262.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.402.860	35.656.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.726.633	100.601.318
Chi phí khác bằng tiền	69.091.239	32.819.975
Cộng	**1.386.238.994**	**1.207.453.966**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá dịch vụ

Công ty mua nguyên vật liệu, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, dịch vụ đầu vào. Tuy nhiên các chi phí này chiếm tỷ trọng nhỏ trong chi phí sản xuất của Công ty, do đó Ban giám đốc đánh giá rằng rủi ro về giá của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng: Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty kinh doanh thiết bị điện. Trong tổng nợ phải thu không có nợ quá hạn thanh toán. Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản: Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Phải trả người bán	60.000.000	-	60.000.000
Phải trả khác	18.067.755	-	18.067.755
Cộng	**78.067.755**	**-**	**78.067.755**

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Phải trả người bán	247.640.000	-	247.640.000
Phải trả khác	12.816.751	-	12.816.751
Cộng	**260.456.751**	**-**	**260.456.751**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.572.682.086	-	12.572.682.086
Phải thu khách hàng	242.529.020	-	242.529.020
Phải thu khác	71.248.851	-	71.248.851
Cộng	**12.886.459.957**	**-**	**12.886.459.957**

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.772.650.707	-	12.772.650.707
Phải thu khách hàng	721.008.018	-	721.008.018
Phải thu khác	83.453.098	-	83.453.098
Cộng	**13.577.111.823**	**-**	**13.577.111.823**

19. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ thí nghiệm thiết bị điện và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

20. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

21. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trần Hưng	Nguyễn Hữu Lập	Nguyễn Hữu Lập

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2013